

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA
២០១២០២០២០២

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		677,490,375,206	557,125,952,266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		231,406,724,419	110,477,880,554
1. Tiền	111	V.1a	4,087,724,419	3,001,421,004
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	227,319,000,000	107,476,459,550
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		198,717,000,000	267,386,882,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	198,717,000,000	267,386,882,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166,729,503,260	91,905,244,554
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	39,823,809,239	33,831,138,038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		118,353,082,164	40,044,646,896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		16,066,130,625	20,508,133,693
4. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7,514,945,277)	(2,479,264,983)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,426,509	590,910
IV. Hàng tồn kho	140		80,009,676,395	86,571,482,101
1. Hàng tồn kho	141		80,009,676,395	86,571,482,101
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		627,471,132	784,463,057

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	627,471,132	784,463,057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1,347,998,100,133	1,432,192,483,308
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		274,448,000	184,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		274,448,000	184,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,188,021,471,620	1,252,164,644,921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1,174,110,498,594	1,245,252,743,849
- Nguyên giá	222		3,133,912,735,193	3,071,498,018,989
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,959,802,236,599)	(1,826,245,275,140)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,910,973,026	6,911,901,072
- Nguyên giá	228		28,280,116,121	18,913,659,716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,369,143,095)	(12,001,758,644)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		75,012,995,161	42,766,598,995
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		75,012,995,161	42,766,598,995
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		39,874,814,548	40,320,549,105
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, liên doanh	252		4,650,000,000	4,650,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23,690,770,000	23,690,770,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,155,955,452)	(710,220,895)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12,690,000,000	12,690,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		44,814,370,804	96,756,690,287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	44,814,370,804	96,756,690,287
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	270		2,025,488,475,339	1,989,318,435,574
A. Nợ phải trả	300		1,364,146,488,079	1,346,468,247,324
I. Nợ ngắn hạn	310		587,005,887,780	558,983,136,027
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		78,998,474,657	105,653,930,183
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112,294,590,071	36,615,400,860
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		38,114,426,965	10,418,753,909
4. Phải trả người lao động	314		135,162,483,500	107,101,475,628
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28,929,247,782	15,255,808,330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8,103,967,113	4,268,948,859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		64,643,118,014	70,986,054,184
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		110,346,225,519	202,187,754,345

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		10,413,354,159	6,495,009,729
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		777,140,600,299	787,485,111,297
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
1. Phải trả dài hạn khác	337		28,148,782,819	58,337,585,435
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	738,366,735,488	718,365,843,870
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		10,625,081,992	10,781,681,992
B. Vốn chủ sở hữu	400		661,341,987,260	642,850,188,250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	661,341,987,260	642,850,188,250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		575,710,160,000	415,512,960,000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575,710,160,000	415,512,960,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(470,673,364)	(470,673,364)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9,443,636,522	27,343,428,181

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(11,173,978,888)	(11,173,978,888)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,130,697,119	112,311,822,070
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86,702,145,871	99,326,630,251
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,972,438,916	63,409,245,590
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43,729,706,955	35,917,384,661
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		2,025,488,475,339	1,989,318,435,574

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cao Kỳ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 QUÝ 4 NĂM 2020**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	1,053,925,494,163	1,286,766,310,522	4,572,888,176,180	5,369,101,248,752
2. Các khoản giảm trừ	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,053,925,494,163	1,286,766,310,522	4,572,888,176,180	5,369,101,248,752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	611,440,372,709	1,229,184,804,956	4,258,972,336,870	5,130,437,631,239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		442,485,121,454	57,581,505,566	313,915,839,310	238,663,617,513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,690,817,690	6,210,921,213	21,664,031,769	22,769,759,876
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15,402,834,902	13,220,183,942	61,923,308,257	52,760,239,679
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15,898,561,130</i>	<i>12,992,417,175</i>	<i>61,256,183,126</i>	<i>51,904,567,914</i>
8. Chi phí bán hàng	25		71,840,364,019	20,527,363,220	129,084,947,194	81,227,501,124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		34,762,686,677	23,484,611,713	99,229,074,305	73,586,095,936
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		325,170,053,546	6,560,267,904	45,342,541,323	53,859,540,650
11. Thu nhập khác	31	VI.5	20,035,351,210	3,313,909,741	31,149,781,848	23,087,232,566
12. Chi phí khác	32	VI.6	10,876,822,935	894,532,891	12,736,445,911	5,364,492,170
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9,158,528,275	2,419,376,850	18,413,335,937	17,722,740,396
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		334,328,581,821	8,979,644,754	63,755,877,260	71,582,281,046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	20,026,170,305	4,586,308,324	20,026,170,305	20,499,507,585

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		314,302,411,516	4,393,336,430	43,729,706,955	51,082,773,461
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.10			695	382

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 4 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
1	2	3	3	4
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63,755,877,260	71,582,281,046
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		202,310,503,724	193,232,413,267
- Các khoản dự phòng	03		5,586,868,168	(39,999,017)
	04		(32,932,836)	(83,035,429)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,633,261,329)	(20,921,925,770)
- Chi phí lãi vay	06		61,256,183,126	51,904,567,914
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		313,243,238,113	295,674,302,011
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(83,059,892,115)	(2,262,429,517)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		6,561,805,706	41,623,486,195
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		50,266,611,389	(173,561,251,402)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		52,099,311,408	(37,407,602,666)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64,384,652,472)	(44,849,687,418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,658,388,588)	(19,339,793,396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,279,290,000	1,772,960,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15,922,594,315)	(19,327,628,447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		245,424,729,126	42,322,355,360
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(134,520,401,274)	(271,821,527,149)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272,651,109	184,720,693
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(160,900,000,000)	(202,851,882,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		229,569,882,000	180,078,168,056
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,528,140,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
1	2	3	3	4
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,899,810,876	22,031,470,967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44,678,057,289)	(273,907,189,433)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,876,731,348,031	1,598,600,690,993
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,948,539,052,403)	(1,381,545,783,913)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,010,123,600)	(20,026,710,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79,817,827,972)	197,028,196,580
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		120,928,843,865	(34,556,637,493)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110,477,880,554	145,034,518,047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		231,406,724,419	110,477,880,554

Khánh Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
NĂM 2020**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh điện năng.
 - Quản lý vận hành lưới điện.
 - Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình điện.
 - Xây lắp công trình điện, viễn thông.
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; kinh doanh thương mại, dịch vụ, vận chuyển hàng hóa.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng. Xây dựng, lắp đặt, quản lý, vận hành và sửa chữa các nhà máy thủy điện, nhiệt điện nhỏ, các nhà máy điện diesel, máy phát điện diesel;
 - Quản lý, vận hành lưới điện phân phối có cấp điện áp đến 110KV
 - Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án các nhà máy thủy điện nhỏ, đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 110KV và các công trình viễn thông;
 - Xây lắp các công trình điện, lưới và trạm điện có cấp điện áp đến 110KV, các công trình viễn thông công cộng, công trình công nghiệp và dân dụng;
 - Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bê tông ly tâm.
 - Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện; kinh doanh thiết bị viễn thông; kinh doanh thương mại, dịch vụ khách sạn, thiết bị và phần mềm máy tính, bất động sản. Vận chuyển hàng hóa.
4. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Công ty liên kết: Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa
 - Đầu tư vào đơn vị khác: Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò và Công ty CP Đầu tư Điện lực 3
 - Các đơn vị trực thuộc:

<ul style="list-style-type: none">+ Điện lực Trung Tâm Nha Trang+ Điện lực Vĩnh Nguyên+ Điện lực Vĩnh Hải+ Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn+ Điện lực Cam Lâm+ Điện lực Diên Khánh Khánh Vĩnh	<ul style="list-style-type: none">+ Điện lực Ninh Hòa+ Điện lực Vạn Ninh+ Xí nghiệp Cao thế+ Xí nghiệp Cơ điện thí nghiệm+ Xí nghiệp Xây lắp công nghiệp+ Trung tâm Tư vấn xây dựng điện
---	---

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được tính theo phương pháp giá bình quân.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 " Hàng tồn kho" và thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính về việc " Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương pháp giao thầu là giá quyết toán công trình, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có). Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt, chạy thử. Đối với các công trình hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được ghi nhận là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao hoặc theo giá dự toán. Khi công trình được duyệt quyết toán, nguyên giá TSCĐ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. TSCĐ vô hình là phần mềm kế toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa và các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, thiết bị ngành điện xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh thời gian 24 tháng.

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh là: 575.710.160.000 đ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, quyền sở hữu gắn liền với lợi ích và rủi ro của hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này, và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán, thỏa mãn các điều kiện sau: doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, xác định được công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán và xác định được chi phí để hoàn thành dịch vụ tương ứng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện và được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14-Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Hàng năm Công ty có đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ để dự phòng rủi ro hối đoái. Hiện nay Công ty đang áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15-Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

a. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

	31/12/2020	01/01/2020
	173,964,544	218,095,706
	3,900,759,875	2,783,325,298
	13,000,000	-
	4,087,724,419	3,001,421,004

b. Các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

227,319,000,000 107,476,459,550

227,319,000,000 107,476,459,550

231,406,724,419 110,477,880,554

Cộng a và b

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

31/12/2020 01/01/2020

198,717,000,000 267,386,882,000

198,717,000,000 267,386,882,000

a2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

31/12/2020 01/01/2020

12,690,000,000 12,690,000,000

12,690,000,000 12,690,000,000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày 01/01/2020

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Tỷ lệ vốn góp (%)

Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)

Giá trị gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

31%

31%

4,650,000,000

4,650,000,000

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3

15.44%

15.44%

11,715,770,000

11,005,549,105

(710,220,895)

4.11%

4.11%

11,975,000,000

11,975,000,000

23,690,770,000

22,980,549,105

(710,220,895)

Tại ngày 31/12/2020

Tỷ lệ vốn góp (%)

Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)

Giá trị gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

- Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

31%

31%

4,650,000,000

4,650,000,000

b2. Đầu tư góp vốn khác

- Công ty cổ phần thủy điện Sông Chò (1*)

- Công ty cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (PC3-INVEST)(2*)

13.40%

13.40%

11,715,770,000

10,559,814,548

(1,155,955,452)

4.11%

4.11%

11,975,000,000

11,975,000,000

23,690,770,000

22,534,814,548

(1,155,955,452)

(1*) Căn cứ nghị quyết số 1161/NQ-ĐLKH ngày 29/11/2019 của HĐQT Công ty mua lại cổ phần phát hành thêm của Công ty CP thủy điện Sông Chò (SCC) với giá trị: 1.528.140.000 đồng (152.814 cổ phần x 10.000 đồng). Như vậy số cổ phần Công ty CP Điện lực sở hữu của SCC đến 31/12/2019 là: 1.171.577 cổ phần chiếm 15,44% vốn điều lệ SCC. Đến 30/9/2020, Công ty SCC tăng vốn lên 87.452.290.000đ, vốn góp của Công ty còn chiếm 13,40%

(2*) Căn cứ công văn số 1092/PC3I-TC ngày 29/09/2017 của PC3-INVEST v/v xác nhận số lượng cổ phần PIC Công ty CP ĐL Khánh Hòa (KHPC) sở hữu đến ngày 29/09/2017. Theo NQ ĐHĐCĐ thường niên 2017 PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2016 là 8% gồm 4% bằng tiền mặt và 4% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2016 là 1.197.500 CP + 47.900 CP= 1.245.400 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

(2*) Căn cứ công văn số 1144/PC3I-TC ngày 24/09/2019 của PC3-INVEST v/v chi trả cổ tức năm 2018 với tỉ lệ 10% bằng cổ phiếu. Như vậy số lượng cổ phiếu đến 31/12/2019 của KHPC sở hữu sau khi PC3-INVEST phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2018 là 1.245.400 CP + 124.540 CP= 1.369.940 CP với tỉ lệ sở hữu: 4,11%.

* Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ

.. - Công ty cổ phần bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa				31/12/2020	01/01/2020
	Tổng tài sản			35,368,030,704	38,904,216,859
	Tổng công nợ			5,338,690,484	10,692,652,687
	Tài sản thuần			30,029,340,220	28,211,564,172
				Năm 2020	Năm 2019
	Doanh thu thuần			51,294,859,326	48,433,513,164
	Giá vốn hàng bán			41,404,625,274	41,716,517,735
	Lợi nhuận sau thuế			2,504,216,008	886,439,960
3.	Phải thu khách hàng				
	Phải thu của khách hàng ngắn hạn			31/12/2020	01/01/2020
				39,823,809,239	33,831,138,038
4.	Trả trước cho người bán				
	Trả trước cho người bán ngắn hạn			31/12/2020	01/01/2020
				118,353,082,164	40,044,646,896
	Trong đó chi tiết trả trước cho các bên liên quan				
	Tổng Công ty Điện lực miền Trung			98,208,161,732	13,547,553,200
5.	Phải thu khác				
	a. Ngắn hạn				
				31/12/20	01/01/2020
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Ký cược, ký quỹ	2,647,585,250		1,262,396,000	
	- Phải thu lãi tiền gửi	6,933,872,769		8,062,757,991	
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	6,484,672,606		11,182,979,702	
		16,066,130,625	-	20,508,133,693	-
	Trong đó chi tiết phải thu khác các bên liên quan				
	Tổng Công ty Điện lực miền Trung			177,400,000	250,600,000

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

	31/12/20		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	274,448,000		184,000,000	
	274,448,000	-	184,000,000	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Hàng tồn kho
- TSCĐ

	31/12/20		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		1,426,509		590,910
	-	1,426,509	-	590,910

7. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/20		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	-			
	36,318,732,235		39,224,720,633	
	4,970,221,720		5,115,350,870	
	38,720,722,440		42,231,410,598	
	80,009,676,395	-	86,571,482,101	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
	75,012,995,161	42,766,598,995
	75,012,995,161	42,766,598,995

Trong đó có một số công trình lớn:

KHO.CTXD20NHO02 - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 475-ENT khu vực Ninh Hòa	5,242,879,725
KHO.CTXD20CRA02 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 473, 478, 479, 475, 471-CRA khu vực Cam Ranh-Khánh Sơn	5,284,228,131
KHO.CTXD20CLA02 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 471, 473, 474, 475, 476-E30 khu vực Cam Lâm	5,288,648,930
KHO.CTXD20VNG01 - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 475,477-EBT;477,478,482-E27	5,353,777,615
KHO.CTXD20NHO03 - Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa	7,201,787,397

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	237,049,812,343	999,350,947,903	1,726,932,511,002	99,068,352,582	9,096,395,159	3,071,498,018,989
- Mua từ đầu năm	-	20,325,565,627	6,586,790,000	203,040,000	-	27,115,395,627
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,288,040,130	56,934,566,381	128,560,073,713	9,897,473,771	-	196,680,153,995
- Nhận bàn giao từ đơn vị	-	5,152,477,272	10,727,554,259	-	-	15,880,031,531
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,712,008,282)	-	-	-	(2,712,008,282)
- Lý do khác	-	(14,928,635,761)	(159,525,095,854)	(95,125,052)	-	(174,548,856,667)
Số dư cuối kỳ	238,337,852,473	1,064,122,913,140	1,713,281,833,120	109,073,741,301	9,096,395,159	3,133,912,735,193
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69,417,426,940	613,801,504,884	1,095,394,604,494	44,907,241,293	2,724,497,529	1,826,245,275,140
- Lũy kế khấu hao từ đầu	11,406,590,841	64,378,012,874	103,484,612,196	18,850,530,304	1,823,373,058	199,943,119,273
- Lũy kế tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,301,692,848)	-	-	-	(2,301,692,848)
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Lý do khác	0	(6,582,731,884)	(57,496,808,036)	(4,925,046)	-	(64,084,464,966)
- Số dư cuối kỳ	80,824,017,781	669,295,093,026	1,141,382,408,654	63,752,846,551	4,547,870,587	1,959,802,236,599
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	167,632,385,403	385,549,443,019	631,537,906,508	54,161,111,289	6,371,897,630	1,245,252,743,849
- Tại ngày cuối kỳ	157,513,834,692	394,827,820,114	571,899,424,466	45,320,894,750	4,548,524,572	1,174,110,498,594

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐHH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,057,913,477,435 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô								
Số dư đầu năm					13,089,143,285		5,824,516,431	18,913,659,716
- Lũy kế mua từ đầu năm					-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh					-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh					-		-	-
- Lũy kế tăng khác					-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-		-	-
- Lũy kế giảm khác					-		-	-

- Đầu tư XD CB hoàn thành					-		9,366,456,405	9,366,456,405
Số dư cuối kỳ					13,089,143,285		15,190,972,836	28,280,116,121
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					8,351,692,017		3,650,066,627	12,001,758,644
- Lũy kế khấu hao từ đầu					1,900,805,703		466,578,748	2,367,384,451
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								-
Số dư cuối kỳ					10,252,497,720		4,116,645,375	14,369,143,095
III. Giá trị còn lại của TSCĐ								
- Tại ngày đầu năm					4,737,451,268		2,174,449,804	6,911,901,072
- Tại ngày cuối kỳ					2,836,645,565		11,074,327,461	13,910,973,026

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

31/12/2020

01/01/2020

627,471,132

784,463,057

627,471,132

784,463,057

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
 - + Chi phí thay công tơ cháy hỏng thay thế định kỳ
 - + Công tơ phát triển mới
 - + Công cụ dụng cụ
 - + Chi phí trả trước dài hạn khác

44,814,370,804

96,756,690,287

30,187,797,693

66,571,835,714

6,300,488,522

14,904,392,110

8,197,011,088

15,159,848,198

129,073,501

120,614,265

44,814,370,804

96,756,690,287

Tổng cộng (a+b)

45,441,841,936

97,541,153,344

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/20		Tăng	Giảm	01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	110,346,225,519	110,346,225,519			202,187,754,345	202,187,754,345
b. Vay dài hạn	738,366,735,488	738,366,735,488			718,365,843,870	718,365,843,870
Tổng cộng	848,712,961,007	848,712,961,007			920,553,598,215	920,553,598,215

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ dài hạn

01/01/2020

31/12/2020

Vay dài hạn

Tập đoàn Điện lực Việt Nam

638,227,170,409

757,029,334,528

Nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới	(1)	15,595,365,025	13,637,138,466
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung			
TBA 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ	(2)	37,356,034,538	37,331,913,121
Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa			
01/2020/HDTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv sân bay Cam Ranh (19CRA02)	(3)		1,714,000,000
Lắp MBA T2 tại T.110KV Bình Tân	(4)	9,040,000,000	5,020,000,000
03/2020/HDTD-ĐTPT - Đầu nối 22kv sau TBA 110kv Trung tâm Nha Trang (19VNG04)	(5)		1,217,000,000
05/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Ninh Hòa sang điều khiển xa	(6)	3,009,000,000	2,622,000,000
06/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Cam Ranh sang điều khiển xa	(7)	7,059,660,000	6,539,660,000
06/2020/HDTD-ĐTPT - Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều	(8)		1,637,000,000
07/2019/HDTD-ĐTPT - Cải tạo chuyển đổi TBA 110kv Mã Vòng sang điều khiển xa	(9)	6,431,220,000	5,923,220,000
07/2020/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa (20NHO04)	(10)		3,009,624,527
08/2019/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh (19VNI02)	(11)	1,429,258,000	2,595,000,000
08/2020/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 22kv đầu nối sau trạm 220kv Cam Ranh cấp điện trung tâm t	(12)		1,352,735,344
09/2020/HDTD-ĐTPT - Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Ca	(13)		3,164,392,473
10/2019/HDTD-DTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019	(14)	3,501,435,265	5,398,000,000
10/2020/HDTD-DTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn (20CRA03)	(15)		1,114,765,466
11/2019/HDTD-DTPT - Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019	(16)	4,109,097,433	5,526,000,000
11/2020/HDTD-DTPT - Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh (20CRA04)	(17)		2,196,403,909
12/2019/HDTD-DTPT - Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019	(18)	2,757,000,000	2,858,000,000
13/2019/HDTD-DTPT - Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019	(19)	3,246,310,505	3,659,000,000
14/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019 (19DKH01)	(20)	2,697,000,000	3,931,000,000
15/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Lâm năm 2019 (19CLA01)	(21)	3,085,000,000	4,055,000,000
16/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019 (19CRA01)	(22)	1,371,000,000	2,031,000,000
17/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Vạn Ninh năm 2019 (19VNI01)	(23)	2,665,000,000	3,371,000,000
18/2019/HDTD-ĐTPT - XDM và NCS TBA khu vực Ninh Hòa năm 2019 (19NHO01)	(24)	3,818,000,000	5,497,000,000
18/2020/HDTD-ĐTPT - Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực	(25)		2,166,880,600
Ngân hàng An Bình			
Nhà điều hành Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(26)	3,100,000,000	2,320,000,000
Sửa chữa điện nóng Khánh Hòa - Hotline	(27)	5,684,400,000	4,809,600,000
Vay tài trợ dự án Amorphuos	(28)	5,075,000,000	4,375,000,000
Dự án NCS E33 lắp MBA T2 T.110KV Nam Cam Ranh	(29)	18,811,835,000	16,217,095,000
Vay mua công tơ điện 2017 - NH An Bình	(30)	21,365,000,000	12,813,000,000
Ngân hàng Công thương			
Nhà điều hành Cam Lâm	(31)	2,257,730,038	1,617,730,038
Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa	(32)	1,527,500,000	1,221,500,000
Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh Khánh Sơn	(33)	1,418,000,000	1,138,000,000
Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh	(34)	94,373,000,000	87,973,000,000
Amorphous 2017	(35)	27,434,000,000	23,898,000,000
121/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Dự án thay MBA vận hành lâu năm Amorphous đợt 2 năm 2017	(36)	9,192,000,000	8,044,000,000
119/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện đợt 1 năm 2017	(37)	65,426,000,000	57,250,000,000
120/2017-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDN - Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017	(38)	16,706,000,000	14,618,000,000
08/2018-HĐCVĐAĐT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Xi nghiệp XLCN	(39)	4,389,000,000	3,873,000,000

09/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải	(40)	8,651,000,000	7,635,000,000
10/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh	(41)	2,725,000,000	2,405,000,000
11/2018-HĐCVDADT/NHCT580/KHDNL - Dự án Xây dựng Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh	(42)	2,833,000,000	2,501,000,000
20/2020-HĐCVDADT/NHCT580 - Các dự án 2020	(43)		24,186,163,030
21/2020-HĐCVDADT/NHCT580 - Các dự án 2020	(44)		38,328,129,385
22/2020-HĐCVDADT/NHCT580 - Các dự án 2020	(45)		25,498,880,314
Ngân hàng Quân Đội			
21242.19.800.1603479.TD - Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019 (19VP01)	(46)		3,016,800,004
21250.19.800.1603479.TD (Mua TS) - Vay mua TSCĐ (MB Bank)	(47)	7,896,000,000	6,905,220,000
240629.18.800.1603479.TD - Đấu nối 35KV kv Khánh Vĩnh + Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh + TĐ	(48)	7,432,088,163	6,606,300,591
241800.18.800.1603479.TD - Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành k	(49)	9,441,176,468	8,182,352,936
Ngân hàng Nông Nghiệp			
01.KHPC/HĐTD - Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018 (Agribank)	(50)	48,628,513,000	45,000,000,000
02.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 28 dự án năm 2018 chuyển tiếp - Agribank	(51)	49,353,070,000	58,336,021,000
03.2019.KHPC/HĐTD - Vay đầu tư 11 dự án các công trình HTLĐ trung áp năm 2019 - Agribank	(52)	10,474,076,000	25,106,625,000
04.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm xe gàu Hotline và hệ thống dụng cụ bypass	(53)		10,257,779,000
05.2020.KHPC/HĐTD - Mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/ thuê thiết bị đo xa 2020	(54)		27,687,717,000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu			
LAV190020525/1200 (EXIM) - Vay tài trợ công tơ điện từ và đo xa 2018	(55)	43,183,135,687	35,084,701,687
Ngân hàng Đầu tư phát triển			
01/2019/311745/HĐTD - Vay mua công tơ điện 2019 (BIDV)	(56)	28,738,506,633	28,730,788,233
EVNFC			
01-02/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Nâng cao hệ thống mạng máy chủ & Lưới điện trung áp KCN Trảng É	(57)	749,000,000	616,823,000
03-07/2019/HĐTC-DN/EVNFC-ĐN - Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trung áp 2018 và Các CT Hoàn thiện lưới tu	(58)	7,381,465,944	6,782,968,944
05/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh	(59)	2,042,566,710	2,319,646,710
06/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa	(60)	5,650,393,250	5,693,623,000
07/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải	(61)	2,191,000,000	2,013,352,000
08/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực TT Nha Trang	(62)	3,766,463,950	4,305,011,950
09/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên	(63)	2,816,954,280	2,588,552,280
10/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực DK_KV	(64)	1,236,745,120	1,136,467,120
11/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm	(65)	1,613,061,800	1,482,273,800
12/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh_KS	(66)	3,332,297,600	3,062,111,600
14/2018/HĐTD-DN/EVNFC-ĐN - Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018	(67)	4,161,810,000	3,824,367,000
Nợ dài hạn		B	167,326,427,806
Dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa	(68)	75,642,801,327	-
Sở Tài chính Khánh Hòa		(69)	81,656,523,255
Các đối tượng khác		(70)	10,027,103,224
		A+B	805,553,598,215
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng		C	87,187,754,345
(Được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			110,346,225,519
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả			75,275,047,300
			101,106,123,004

Số phải trả sau 12 tháng

A+B-C

718,365,843,870

738,366,735,488

- (1) Hợp đồng cho vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn vay của Ngân hàng Thế giới để đầu tư tài sản cố định. Khoản vay này có hạn mức 1.510.525,89 USD và được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 19 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008. Khoản vay được hoàn trả trong 36 kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 15 tháng 6 năm 2010 và chịu lãi suất 1%/năm và phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (2) Hợp đồng cho vay lại từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới (Hiệp định 7867-VN) thuộc chương trình “ Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1- DPL1”. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư Công trình Trạm biến áp 110KV Ninh Thủy và nhánh rẽ theo danh mục dự án sử dụng vốn của Khoản chương trình đã được Bộ Công thương phê duyệt. Khoản vay trị giá 1.608.094,47 USD và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 25 năm kể từ năm 2010, bao gồm 10 năm ân hạn . Khoản vay được hoàn trả theo kỳ bán niên bắt đầu từ ngày 05 tháng 02 năm 2021, khoản vay chịu lãi suất LIBOR của đồng USD cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi sẽ được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30/6 và 31/12 hàng năm.
- (3) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đấu nối 22kv sau TBA 110kV sân bay Cam Ranh (19CRA02)". Khoản vay này có hạn mức 2.040.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (4) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Lắp MBA thứ 2 tại T.110KV Bình Tân". Khoản vay này có hạn mức 19.800.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 27 tháng 04 năm 2018. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 59 tháng từ tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (5) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Đấu nối 22kv sau TBA 110kV Trung tâm Nha Trang". Khoản vay này có hạn mức 1.667.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 104 tháng kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 09 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (6) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Ninh Hòa sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 4.331.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 72 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 71 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (7) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Cam Ranh sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 9.125.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 75 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 74 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.
- (8) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nâng cấp hệ thống SCADA/DMS tại trung tâm điều khiển và kết nối SCADA lưới điện phân phối năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.278.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 28 tháng 08 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 102 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế
- (9) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Cải tạo chuyển đổi TBA 110kV Mã Vòng sang điều khiển xa". Khoản vay này có hạn mức 8.379.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 80 tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 79 tháng từ tháng 12 năm 2019 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(10)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477 và 479-ENT khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 7.940.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(11) Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện trung hạ áp bị ảnh hưởng do bão 12 khu vực Vạn Ninh". Khoản vay này có hạn mức 6.200.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 70 tháng kể từ ngày 07 tháng 11 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 68 tháng từ tháng 01 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(12)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Xây dựng mới xuất tuyến 22kV đấu nối sau trạm 220kV Cam Ranh cấp điện trung tâm thị trấn Cam Đức.2020". Khoản vay này có hạn mức 3.610.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(13)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện các xuất tuyến 477-E28; 477-E30; 471, 473, 479-EBĐ khu vực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.611.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(14)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực trung tâm Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.757.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(15)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 474-NCR khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 2.539.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 108 tháng từ tháng 05 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(16)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới trạm biến áp khu vực Vĩnh Hải năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 9.517.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(17)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Hoàn thiện lưới điện xuất tuyến thuộc vùng 4 Hải Quân khu vực Cam Ranh 2020". Khoản vay này có hạn mức 4.859.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 07 tháng 10 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 103 tháng từ tháng 03 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(18)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất các trạm biến áp khu vực Thành phố Nha Trang năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.600.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 108 tháng kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 106 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(19)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án " Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vĩnh Nguyên 2019". Khoản vay này có hạn mức 7.530.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 96 tháng kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 94 tháng từ tháng 02 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(20)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Diên Khánh - Khánh Vĩnh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.290.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(21)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Lâm năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 6.670.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(22)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 3.330.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(23)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Vạn Ninh năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 5.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(24)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án "Xây dựng mới và nâng công suất trạm biến áp khu vực Ninh Hòa năm 2019". Khoản vay này có hạn mức 8.900.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 112 tháng từ tháng 03 năm 2020 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(25)Hợp đồng cho vay của Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa để thực hiện dự án Xây dựng mới xuất tuyến 476B-E24 và hoàn thiện lưới điện xuất tuyến 476-E24 khu vực Ninh Hòa 2020". Khoản vay này có hạn mức 6.283.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và các tài sản khác với thời hạn 114 tháng kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được trả hàng tháng trong thời gian 111 tháng từ tháng 04 năm 2021 và chịu lãi suất 8,29%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(26)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Diên Khánh – Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 061.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 01 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/10/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,5%/năm.

(27)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Sửa chữa nóng lưới điện Khánh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 15.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 059.16/HĐTĐ-ABBKH, 063.16/HĐTĐ-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 06 năm 2016. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 09 năm 2016. Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng thương mại (Vietcombank, Agribank, Vietinbank, BIDV) cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 21/12/2019 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Từ ngày 01/10/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,0%/năm.

(28)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay thế MBA vận hành lâu năm tỉnh Khánh Hòa bằng MBA Amorphous". Khoản vay này có hạn mức 7.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/10/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,5%/năm.

(29)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nâng công suất E33 từ 25MVA thành 40MVA và công trình lắp máy biến áp T2 cho trạm biến áp 110kV Nam Cam Ranh". Khoản vay này có hạn mức 24.650.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 134.15/HĐTG-ABBKH, 059.16/HĐTG-ABBKH, với thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 04 năm 2017. Lãi suất năm đầu tiên là 8,2%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/10/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,5%/năm.

(30)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Công tơ điện tử 2017". Khoản vay này có hạn mức 45.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng Hợp đồng tiền gửi số 005.17/HĐTG-ABBKH, 061/HĐTG-ABBKH với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 04 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 1 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 9,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 01/10/2020 lãi suất được điều chỉnh là 8,5%/năm.

(31)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Điện lực Cam Lâm". Khoản vay này có hạn mức 6.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2013. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 7 năm 2014. Lãi suất năm đầu tiên là 10%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm.

(32)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Ninh Hòa". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm.

(33)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Nhà điều hành Điện lực Cam Ranh – Khánh Sơn". Khoản vay này có hạn mức 3.500.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 11 năm 2015. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm

(34)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Trung tâm điều hành Điện lực và kinh doanh". Khoản vay này có hạn mức 125.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 240 tháng kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2014. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2016. Lãi suất 6 tháng đầu tiên là 8.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ ngày 30/03/2015 lãi suất được điều chỉnh là 8,8%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,7%/năm. Từ ngày 21/09/2020, lãi suất là 9.6%/năm.

(35)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 34.987.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 6 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(36)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(36)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Thay MBA vận hành lâu năm bằng MBA Amorphous năm 2017 đợt 2". Khoản vay này có hạn mức 10.779.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(38)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Hoàn thiện lưới điện hạ áp năm 2017". Khoản vay này có hạn mức 25.707.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 12 năm 2017. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7.5%/năm. Lãi suất các thời hạn tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,6%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,2%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.2%/năm

(39)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Xí nghiệp Xây lắp Công Nghiệp". Khoản vay này có hạn mức 5.806.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(40)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành sản xuất Điện lực Vĩnh Hải". Khoản vay này có hạn mức 10.977.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(41)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án " Nhà điều hành Trạm điện Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.098.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(42)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện dự án "Khu phụ trợ Điện lực Diên Khánh - Khánh Vĩnh". Khoản vay này có hạn mức 3.225.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 05 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 06 năm 2018. Lãi suất năm đầu tiên là 7,7%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 21/12/2020, lãi suất là 8.4%/năm.

(43)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 38.573.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế

(44)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 78.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(45)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Khánh Hòa để thực hiện các dự án "Xây mới, cải tạo lưới điện năm 2020". Khoản vay này có hạn mức 53.550.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2021. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau bình quân 4 ngân hàng cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế.

(46)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư dự án “Nâng cấp cải tạo hệ thống CNTT và viễn thông dùng riêng 2019”. Khoản vay này có hạn mức 5.267.900.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 23 tháng 06 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 07 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBbank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 8.95%/năm.

(47)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để đầu tư tài sản cố định theo các dự án phục vụ hỗ trợ cho hệ thống đường dây điện lực. Khoản vay này có hạn mức 10.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ hàng tháng từ tháng 01 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, MBbank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 8.95%/năm.

(48)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 3 dự án Đầu nối 35KV kv Khánh Vĩnh, Lắp đặt bổ sung hộp chia dây DA 2081 Diên Khánh, TBA 35/22kv Khánh Vĩnh. Khoản vay này có hạn mức 16.000.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 9.3%/năm và 9.525%/năm tùy theo kế ước.

(49)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ bù đắp chi phí đầu tư các công trình Cải tạo nâng cấp hệ thống Scada để chuyển các TBA 110KV E31,E32,E33 vào vận hành ko người trực, Hệ thống phụ trợ để chuyển đổi TBA 110KV sang ko người trực. Khoản vay này có hạn mức 10.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 102 tháng kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 1 tháng/lần từ tháng 1 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Từ 01/07/2020 lãi suất hiện tại là 9.3%/năm.

(50)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Các công trình giảm tổn thất điện năng, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện 2018. Khoản vay này có hạn mức 66.734.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 22/06/20-31/07/20 là 8,35%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.25%. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8.35%.

(51)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 28 dự án xây dựng, lắp đặt, cải tạo, nâng cấp đường điện, hệ thống điện. Khoản vay này có hạn mức 98.660.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất hiện tại là được điều chỉnh là 9,6%/năm. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 22/06/20-31/07/20 là 8,4%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.3%. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8.4%.

(52)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ 11 dự án hoàn thiện lưới điện trung áp tỉnh Khánh Hòa. Khoản vay này có hạn mức 59.300.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 126 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 07 năm 2019. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,5%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,1%/năm. Từ ngày 01/08/2020-20/09/2020 lãi suất là 9.0%. Từ ngày 21/12/2020 lãi suất là 8.1%.

(53)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm xe gầu hotline và hệ thống dụng cụ thi công hotline bằng phương pháp bypass. Khoản vay này có hạn mức 10.400.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm

(54)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ dự án mua sắm thiết bị đo đếm, mua sắm thiết bị/thuê dịch vụ đo xa năm 2020. Khoản vay này có hạn mức 33.970.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 09 năm 2020. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,7%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm.

(55)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu – Chi nhánh Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm, thi công lắp đặt công tơ điện tử và thiết bị đo xa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 45.700.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 12 tháng 03 năm 2018. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 18/06/2020 là 9,3%/năm. Lãi suất từ 18/09/2020 là 8,8%/năm

(56)Hợp đồng cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Khánh Hòa để tài trợ Dự án Mua sắm thiết bị đo đếm, thiết bị đo xa năm 2019. Khoản vay này có hạn mức 31.368.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, lãi suất từ 26/06/20-26/09/20 là 8,4%/năm. Lãi suất hiện nay là 8.6%/năm.

(57)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Nâng cao khả năng sẵn sàng hệ thống mạng và tăng cường bảo mật hệ thống máy tính chủ và Lưới điện trung áp cấp điện khu công nghiệp Trảng É. Khoản vay này có hạn mức 3.247.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(58)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ Các công trình Hoàn thiện lưới trung hạ áp và Lắp đặt thiết bị đóng cắt bù tự động trên các tuyến trung áp năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 11.154.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 03 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(59)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vạn Ninh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.236.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm

(60)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Ninh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 6.196.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm

(61)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Hải năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.896.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(62)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Trung tâm Nha Trang năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.898.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(63)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Vĩnh Nguyên năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 4.580.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(64)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Diên Khánh – Khánh Vĩnh năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 2.409.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(65)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Lâm năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 3.152.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(66)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình XDM các TBA năm 2018 khu vực Cam Ranh - Khánh Sơn năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.921.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm.

(67)Hợp đồng cho vay của Công ty Tài chính cổ phần điện lực – Chi nhánh Đà Nẵng để tài trợ công trình Thay MBA vận hành lâu năm khu vực Khánh Hòa năm 2018. Khoản vay này có hạn mức 5.139.000.000 VND và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay với thời hạn 120 tháng kể từ tháng 04 năm 2019. Khoản vay được trả định kỳ 3 tháng/lần từ tháng 12 năm 2020. Lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng bình quân 4 ngân hàng (VCB, Vietinbank, Agribank, BIDV) trả lãi sau cộng chi phí biên 2,8%/năm tính trên số dư nợ vay thực tế. Lãi suất từ 05/04/2020 là 9,6%/năm. Lãi suất từ 05/07/2020 là 8,8%/năm

(68)Khoản nợ dài hạn tương ứng tài sản hình thành từ dự án hiệu quả phân phối (DEP) trên địa bàn huyện Ninh Hòa nhận bàn giao từ Tổng Công ty Điện lực miền Trung. Giá trị tài sản cam kết trước thuế là 93.496.100.501. Trong đó vốn vay WB là 77.366.753.583 (tương đương 3.486.354,3 USD) và vốn trong nước là 16.129.346.918. Phần vốn trong nước đã thanh toán hết. Vốn vay WB được trả định kỳ theo phụ lục hợp đồng cam kết. Ngày 01/09/2020 thực hiện bàn giao lại tài sản dự án DEP cho EVNCPC và thanh lý hợp đồng cam kết, giảm nguồn vốn vay Theo Nghị quyết 111/NQ-ĐLKH ký ngày 09/10/2020, có hiệu lực ngày 01/09/2020.

(69)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và được trả trong 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

(70)Khoản nợ dài hạn tương ứng với các tài sản thuộc lưới trung, hạ áp nhận bàn giao từ các đơn vị khác trong địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các khoản nhận nợ này không chịu lãi suất và chưa xác định lịch trả nợ chi tiết tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020.

13. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán

- + Tổng công ty Điện lực miền Trung
- Phải trả cho các đối tượng khác

	31/12/2020	01/01/2020
	335,479,987	57,929,503,648
	78,662,994,670	47,724,426,535
	78,998,474,657	105,653,930,183

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty liên kết_ Công ty cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

	1,250,129,983	12,520,000
	1,250,129,983	12,520,000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Phát sinh 01/01/2020 đến 31/12/2020		31/12/20	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT	-	845,729,444	55,668,495,047	30,900,000,000	-	25,614,224,491
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4,586,308,324	20,026,170,305	15,658,388,588	-	8,954,090,041
- Thuế Thu nhập cá nhân		4,986,716,141	17,448,636,433	19,177,251,541	-	3,258,101,033
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	2,802,644,094	2,514,632,694	-	288,011,400
- Thuế môn bài			16,000,000	16,000,000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác			367,172,814	367,172,814	-	-
	-	10,418,753,909	96,329,118,693	68,633,445,637	-	38,114,426,965

15. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả
- Chi phí trích trước phải trả nhà thầu XD/CB
- Các khoản trích trước khác

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

	31/12/2020	01/01/2020
	1,736,375,559	4,864,844,905
	208,812,165	431,000,000
	26,984,060,058	9,959,963,425
	28,929,247,782	15,255,808,330

16. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2020	01/01/2020
	1,639,210	47,326,206
	531,757,526	354,364,594
	2,092,785	5,809,071
	369,315	-
	164,140	-
	182,950,000	25,782,764,940
	14,453,600	14,318,000
	63,909,691,438	44,781,471,373
	64,643,118,014	70,986,054,184

Trong đó chi tiết phải trả khác cho các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực miền Trung (DA cải tạo và phát triển lưới điện Diên Khánh), Dự án DEP, 3 xe nhận khen thưởng giảm theo TB KTNN 2019

Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Lãi vay dự án Nâng cao khả năng truyền tải DZ 110KV Nha trang - Ninh Hòa)

Ban QLDA điện nông thôn miền Trung (Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV)

	46,715,862,721	14,876,401,095
	12,239,827,123	6,231,906,284
	3,504,871,709	22,501,736,211

b. Dài hạn

Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng mua bán điện

Dự án Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110KV (Ban QLDA điện nông thôn miền Trung)

	31/12/2020	01/01/2020
	28,148,782,819	-
	-	58,337,585,435
	28,148,782,819	58,337,585,435

17. Doanh thu chưa thực hiện

Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

31/12/2020

01/01/2020

8,103,967,113

4,268,948,859

8,103,967,113

4,268,948,859

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	2	3	4	5	6
Tại ngày 01/01/2019	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ						
- Tăng vốn khác						
- Trích quỹ đầu tư phát triển						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
Tại ngày 31/12/2019	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
Tại ngày 01/01/2020	415,512,960,000	(470,673,364)	-	27,343,428,181	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	31,116,283,390			-	-	
- Tăng vốn khác	17,899,791,659					
- Trích quỹ đầu tư phát triển	111,181,124,951					
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác				(17,899,791,659)		
Tại ngày 31/12/2020	575,710,160,000	(470,673,364)	-	9,443,636,522	-	-

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	7	8	9	10	11	12
Tại ngày 01/01/2019	1.09681E+11	(11,173,978,888)	-	88,875,855,249	-	629,768,112,082
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	51,082,773,461	-	51,082,773,461
- Tăng vốn khác	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2,631,301,166	-	-	(2,631,301,166)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17,975,049,293)	-	(17,975,049,293)
- Chia cổ tức	-	-	-	(20,025,648,000)	-	(20,025,648,000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	112,311,822,070	(11,173,978,888)	-	99,326,630,251	-	642,850,188,250

Tại ngày 01/01/2020	112,311,822,070	(11,173,978,888)		99,326,630,251	-	642,850,188,250
- Lợi nhuận trong kỳ				43,729,706,955		74,845,990,345
- Tăng vốn khác						17,899,791,659
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-			-		111,181,124,951
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(17,227,648,745)		(17,227,648,745)
- Chia cổ tức				(8,010,259,200)		(8,010,259,200)
- Giảm khác	(111,181,124,951)			(31,116,283,390)		(160,197,200,000)
Tại ngày 31/12/2020	1,130,697,119	(11,173,978,888)	-	86,702,145,871	-	661,341,987,260

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

	31/12/2020	01/01/2020
	299,759,970,000	214,114,270,000
	275,950,190,000	201,398,690,000
	575,710,160,000	415,512,960,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2020	Năm 2019
	415,512,960,000	415,512,960,000
	160,197,200,000	
	-	
	575,710,160,000	415,512,960,000
	8,010,259,200	20,025,648,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2020	01/01/2020
	57,571,016	41,551,296
	1,500,000	1,500,000
	56,071,016	40,051,296

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
	1,130,697,119	112,311,822,070

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

19. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý

Số dư đầu kỳ

Khoản xử lý nợ phải thu khó đòi trong kỳ

Khoản thu được của nợ phải thu khó đòi đã xử lý những kỳ trước trong kỳ

Số dư cuối kỳ

	Năm 2020	Năm 2019
	8,538,923,823	7,599,633,050
	105,453,317	972,532,597
	11,293,878	33,241,824
	8,633,083,262	8,538,923,823

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện
- Doanh thu hoạt động cho thuê cột điện
- Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Lắp dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Doanh thu dịch vụ
- Doanh thu nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Năm 2020	Năm 2019
	4,405,443,921,340	5,193,141,442,468
	26,733,599,330	22,190,793,253
	112,558,682,586	122,870,473,113
	71,026,943,249	82,832,252,365
	3,894,332,084	3,224,890,409
	15,918,175,740	17,697,449,963
	21,719,231,513	19,115,880,376
	23,521,508,698	19,156,030,054
	4,630,464,226	11,742,509,864
	4,572,888,176,180	5,369,101,248,752

2. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn bán điện
- Giá vốn hoạt động cho thuê cột điện
- Giá vốn tiêu thụ sản phẩm khác
 - + Xây lắp điện
 - + Khảo sát, thiết kế công trình điện
 - + Lắp dây, đặt điện
 - + Sửa chữa, thí nghiệm điện
- Giá vốn dịch vụ
- Giá vốn nhượng bán vật tư, hàng hóa

	Năm 2020	Năm 2019
	4,145,650,425,681	5,004,144,196,786
	14,548,449,022	14,658,495,362
	88,940,414,445	98,370,703,486
	60,607,222,371	70,083,499,290
	2,299,941,455	2,092,451,588
	13,123,926,518	14,841,596,845
	12,909,324,101	11,353,155,763
	6,080,113,767	4,849,824,314
	3,752,933,955	8,414,411,291
	4,258,972,336,870	5,130,437,631,239

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Năm 2020	Năm 2019
	18,853,455,654	20,072,841,239
	917,470,000	837,000,000
	76,490,087	152,822,187
	1,816,616,028	1,707,096,450
	21,664,031,769	22,769,759,876

		Năm 2020	Năm 2019
4.	Chi phí tài chính		
	- Chi phí lãi tiền vay	61,256,183,126	51,904,567,914
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	152,858,398	145,450,870
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	377,631	
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	445,734,557	710,220,895
	- Chi phí tài chính khác	68,154,545	
	- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính)		
		61,923,308,257	52,760,239,679
5.	Thu nhập khác		
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản	104,725,813	2,180,031,037
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Thu nhập từ tài sản biếu tặng	15,880,031,531	18,905,910,255
	- Các khoản khác	15,165,024,504	2,001,291,274
		31,149,781,848	23,087,232,566
6.	Chi phí khác		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác		
		-	
		12,736,445,911	5,364,492,170
		12,736,445,911	5,364,492,170
7.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	- Các khoản QLDN khác	99,229,074,305	73,586,095,936
		99,229,074,305	73,586,095,936
b.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	- Các khoản bán hàng khác	129,084,947,194	81,227,501,124
		129,084,947,194	81,227,501,124
c.	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	- Hoàn nhập dự phòng		
	- Các khoản ghi giảm khác		
		-	-

	Năm 2020	Năm 2019
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195,875,447,892	97,241,047,114
- Chi phí nhân công	321,473,557,376	316,181,462,949
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	201,454,157,164	192,683,414,940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,680,073,198,575	4,553,512,421,630
- Chi phí khác bằng tiền	84,899,309,204	118,763,496,739
	4,483,775,670,211	5,278,381,843,372
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	63,755,877,260	71,582,281,046
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ khoản thu nhập không chịu thuế (khoản cổ tức được chia)	(917,470,000)	(837,000,000)
Cộng các khoản chi phí không được trừ	37,292,444,265	31,752,256,881
- Thu nhập chịu thuế 20%, trong đó:	100,130,851,525	102,497,537,927
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,026,170,305	20,499,507,585
Trong đó: Thuế TNDN 2020	19,949,560,947	
Thuế TNDN nộp theo thông báo số 84/TB_KTNN ngày 15/1/20	76,609,358	
	-	
10. Chỉ tiêu lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận sau thuế TNDN	43,729,706,955	51,082,773,461
Trừ		
Lợi nhuận sau thuế từ tàn sản nhận biếu tặng, bàn giao không hoàn vốn, hỗ trợ lãi vay	(12,872,510,694)	(15,423,148,204)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(20,377,648,745)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	30,857,196,261	15,281,976,512
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44,384,499	40,051,296
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	695	382

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Trả gốc vay	1,958,226,559	1,950,673,910
Trả lãi vay	184,024,187	206,427,820
Phải trả khác		1,066,512,883
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
CP mua điện thương phẩm	3,477,594,665,039	4,455,883,652,288
Chia cổ tức	4,282,285,400	10,705,713,500
Trả gốc vay		
Trả gốc nợ	75,642,801,327	2,674,330,276
Trả lãi vay	2,667,119,040	2,991,140,777

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Mua vật tư	2,188,072,715	1,910,861,820
Nhận cổ tức	232,500,000	837,000,000
Bán điện	858,494,097	816,170,605
KHPC cung cấp DV thí nghiệm điện	128,485,312	
Công ty CP Thủy điện Sông Chò		
Mua ĐMT	2,652,895,208	1,356,754,520
Bán điện	135,275,126	130,056,744
KHPC cung cấp DV thí nghiệm điện	36,515,709	17,526,574
Bán vật tư	41,434,800	
Công ty Điện lực Phú Yên		
Thuê TS	41,516,309,902	15,590,150,056
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	5,369,121,081	4,671,669,239
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/12/20	01/01/2020
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Gốc vay phải trả	13,637,138,466	15,595,365,025
Trả lãi vay	-	
Phải trả khác		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung		
Phải trả mua điện thương phẩm	-	57,705,706,725
Phải trả mua dịch vụ khác	335,479,987	223,796,923
Gốc vay phải trả	37,331,913,121	37,356,034,538
Gốc nợ phải trả	-	75,642,801,327
Lãi vay phải trả	12,239,827,123	6,231,906,284
Phải trả ngắn hạn khác	46,715,862,721	14,876,401,095
Trả trước nhà cung cấp	98,208,161,732	13,547,553,200
Phải thu khác	177,400,000	250,600,000
Ban QLDA điện nông thôn miền Trung_ Tổng Công ty Điện lực miền Trung		
Phải trả ngắn hạn khác	3,504,871,709	22,501,736,211
Phải trả dài hạn khác		58,337,585,435
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Khánh Hòa		
Phải trả mua vật tư	1,250,129,983	12,520,000
Phải thu khác		

Công ty CP Thủy điện Sông Chò

Phải trả mua ĐMT

Phải thu mua vật tư

237,171,154

11,556,930

275,124,670

Công ty Điện lực Phú Yên

Phải trả thuê TS

511,968,205

VIII. GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN LỢI NHUẬN SAU THUẾ QUÝ 4/2020 TĂNG HƠN 10% SO VỚI QUÝ 4/2019:

- Do ảnh hưởng của dịch COVID 19 và bão số 12 năm 2020, Tổng Công ty Điện lực Miền Trung có quyết định điều chỉnh giá bán điện nội bộ cho KHPC năm 2020 vào quý 4/2020, nên giá bán điện nội bộ bình quân ban đầu là 1.769,17 đ/kwh, giá mới 1,521.88 đ/kwh, giảm 247,28đ/kwh. Dẫn đến lợi nhuận SXKD của KHPC quý 4/2020 tăng hơn 10% so với quý 4/2019.

- Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 và bão số 12 năm 2020, nên sản lượng điện thương phẩm và giá bán đều giảm làm doanh thu giảm mạnh. Riêng việc thực hiện giảm/miễn giá điện đến hết tháng 12/2020 để hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng dịch COVID-19 theo quy định của Nhà nước là 207,11 tỷ đồng. Doanh thu bán điện Quý 4/2020 giảm 246,45 tỷ so với Quý 4/2019; và doanh thu bán điện năm 2020 giảm 785,90 tỷ so với năm 2019.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chí

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Triều Linh

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Kỳ